

Lại bàn về hiệu quả doanh nghiệp

NGUYỄN QUANG THÁI

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2007 có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chuyển biến theo hướng tích cực tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Dựa vào báo cáo điều tra doanh nghiệp năm 2009 của Tổng cục Thống kê, bài viết phân tích thực trạng phát triển về số lượng doanh nghiệp và nhất là hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, dân doanh và FDI; kết quả cho thấy, chính hiệu quả sản xuất kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp là nhân tố quan trọng bậc nhất của những chuyển biến nêu trên.

1. Kinh tế vĩ mô, doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh gần đây

Trong các năm 2005-2007, kinh tế Việt Nam đã có bước tăng trưởng khá nhanh,

trong đó phần đóng góp quan trọng bậc nhất là từ khu vực các doanh nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, một số chỉ tiêu kinh tế chung ba năm như sau:

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2000-2007

	2000	2005	2006	2007
GDP cả nước, giá 1994 (tỷ đồng)	273.666	393.031	425.373	461.344
GDP cả nước, giá thực tế (tỷ đồng)	441.646	839.211	974.266	1.143.715
Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	90.747	228.287	279.472	315.915
Tỷ lệ huy động (%)	20,5	27,2	28,7	27,6
Tổng thu ngân sách nội địa (cả dầu thô) (tỷ đồng)	69.767	186.384	228.750	251.278
Đóng góp ngân sách của doanh nghiệp (tỷ đồng)	53.763	161.611	191.888	220.298
Tỷ lệ đóng góp trong tổng thu nội địa (%)	77,1	86,7	83,9	87,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2008, Hà Nội, 2009 (tr 73, 74 và 85); Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra 2005, 2006 và 2007, Hà Nội, 2009 (tr 126).

Nếu tính toàn bộ các cơ sở sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức (cả chi nhánh và cơ sở cá thể), theo số liệu điều tra ngày 1-7-2007 đã ghi nhận cả nước có 3934,4 nghìn cơ sở sản xuất kinh doanh tăng sau 5 năm đến 44,7%, còn so sánh với số liệu của cuộc điều tra năm 1995 thì số cơ sở đã tăng gần 2 lần. Trong khi số lượng doanh nghiệp tại các trụ sở chính của DNNN giảm 24% thì với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 154% và doanh nghiệp FDI tăng 113%. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể cũng tăng đến 43%. Việc trang bị các công nghệ tốt hơn cũng được chú trọng, như ứng dụng công nghệ thông tin cũng được phát triển mạnh, tăng thêm hơn 3 lần, với trên 1 triệu máy

tính điện tử đang sử dụng, với gần 800 nghìn máy tính có kết nối internet và 1,7 triệu lao động biết sử dụng máy tính điện tử.

Để tiện cho sự phân tích và so sánh, số liệu về các doanh nghiệp dưới đây chỉ dựa theo Báo cáo điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê công bố năm 2009 chỉ là các đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài hay hiệp định ký với nước ngoài, gồm: doanh nghiệp nhà nước do trung ương và địa phương quản lý; doanh

Nguyễn Quang Thái, GS. TSKH, Hà Nội.

ngiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã; doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; doanh nghiệp có vốn FDI. Để tiện cho phân tích, các số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê chỉ thống kê các doanh nghiệp đã hoạt động đến ngày 31 tháng 12 và không bao gồm các doanh nghiệp đã được cấp phép, mã số thuế, nhưng chưa đi vào hoạt động; các doanh nghiệp đã bị giải thể; các chi nhánh. Do đó, nhìn chung số liệu điều tra doanh nghiệp và các đóng góp làm căn cứ cho phân tích có thể sẽ nhỏ hơn các số liệu thống kê của Bộ Tài chính hay Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thậm chí doanh nghiệp hoạt động nhiều nơi thì chỉ tính cho địa phương nào có trụ sở chính và theo ngành sản xuất chính. Trong một số trường hợp, để làm rõ hơn hiệu quả doanh nghiệp, cũng sử dụng Báo cáo công khai của Kiểm toán nhà nước năm 2009.

• **Số lượng doanh nghiệp:** tính đến cuối năm 2004, cả nước mới có 91.756 doanh nghiệp đang hoạt động thì sau ba năm, đến cuối năm 2007 đã có 155.771 doanh nghiệp hoạt động, tức là trong 3 năm đã tăng bình quân hơn 19%/năm. Tuy nhiên, do sắp xếp lại,

các DNNN đã giảm số lượng từ 5-10%/năm, hay là hơn 500 DNNN, đến ngày 31-12-2007 chỉ còn 3.494 DNNN hoạt động, trong đó chia khá đều giữa trung ương và địa phương quản lý. Doanh nghiệp dân doanh tăng trưởng mạnh, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, về số lượng tăng khoảng gần 20%/năm, với nhiều loại hình đa dạng, mà chủ yếu là công ty trách nhiệm hữu hạn (chiếm khoảng 1/2), doanh nghiệp tư nhân (hơn 1/2) và công ty cổ phần tư nhân (gần 15%). Đối với doanh nghiệp có vốn FDI, nhìn chung cũng tăng trưởng nhanh về số lượng (15-20%/năm), với 4961 doanh nghiệp hoạt động đến ngày 31-12-2007, trong đó chủ yếu (khoảng 80%) là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, còn doanh nghiệp liên doanh chỉ chiếm 20%. Về ngành nghề, tuy các doanh nghiệp chủ yếu là làm việc trong các ngành dịch vụ, nhưng xét về quy mô vốn thì lại tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến (tuy số lượng chỉ chiếm 20% trong tổng số doanh nghiệp).

• **Cơ cấu vùng của các doanh nghiệp:** cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp này cũng cho thấy sự phát triển doanh nghiệp theo vùng.

BẢNG 2: Doanh nghiệp theo các vùng các năm 2002-2007

Vùng	Số doanh nghiệp ngày 1-7-2007	Tỷ lệ tăng thêm sau 5 năm (%)	Số lao động trong doanh nghiệp 2007	Tỷ lệ tăng thêm sau 5 năm (%)
<i>Cả nước</i>	3.934.366	44,7	13.661.005	65,1
<i>Các vùng tăng dưới trung bình về tỷ lệ tăng doanh nghiệp hoặc thu hút thêm lao động</i>				
Đông bằng sông Hồng	994.628	27,8	3.658.117	61
Đông Bắc	350.991	45	1.046.145	49
Tây Bắc	62.232	55,4	160.292	62
Bắc Trung Bộ	459.047	34,1	1.038.345	45
Duyên hải Nam Trung Bộ	347.808	53,5	1.026.739	59
Tây Nguyên	162.341	45,9%	449.246	57%
<i>Các vùng tăng trên trung bình về tỷ lệ tăng doanh nghiệp hoặc thu hút thêm lao động</i>				
Đông Nam Bộ	749.890	56,6%	4.282.905	82%
Đông bằng sông Cửu Long	807.449	61%	1.999.216	68%

Nguồn: Tổng Cục Thống kê. Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2007. Tập 2. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2008 (tr 29-55).

Bảng trên cho thấy, tại Nam Bộ, cùng với tăng nhanh số lượng doanh nghiệp đã thu hút thêm nhiều lao động, thậm chí thu hút từ các vùng khác. Đến nay, theo các phương tiện thông tin đại chúng, đang ghi nhận một quá trình thu hút ngược lao động đã qua đào tạo

và làm việc tại các vùng Nam Bộ ra lại các tỉnh Miền Trung và Miền Bắc, tạo nên tình trạng “thiếu” lao động có tay nghề khá ở ngay địa bàn Nam Bộ. Như đã giải thích ở đầu bài, các doanh nghiệp chỉ tính có hoạt động, có đóng góp nghĩa vụ với Nhà nước, và thường số

này chỉ bằng 2/3, thậm chí có khi thấp hơn so với số doanh nghiệp cộng dồn qua các năm theo số đã đăng ký kinh doanh, có mua hóa đơn thuế,... nhưng vì nhiều nguyên nhân đã không được thống kê trừ đi các doanh nghiệp đã bị giải thể hoặc phải dừng kinh doanh vì các nguyên nhân khác nhau. Do đó, khi nói về mục tiêu có 500 nghìn doanh nghiệp vào năm 2010 là tính theo tổng số đăng ký, còn thực sự hoạt động và nhất là hoạt động có hiệu quả trong điều kiện suy giảm kinh tế có khi chỉ hơn phân nửa.

• **Cơ cấu ngành nghề của các doanh nghiệp:** trong tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế, cơ cấu ngành ngày càng có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh khu vực công nghiệp và gần đây là tăng mạnh khu vực dịch vụ trong nền kinh tế. Chính vì thế, ngay trong điều kiện suy giảm kinh tế hiện nay, khu vực dịch vụ, nhất là thương nghiệp và dịch vụ trong nước vẫn được đẩy mạnh, tạo ra sức cung ngày càng lớn hơn trong nền kinh tế, từ đó tạo nên động lực từ nội lực cho phát triển kinh tế nói chung.

Theo các ngành nghề, đã có sự dịch chuyển tích cực của các loại hình doanh nghiệp theo hướng chung là tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ. Trong 7 năm qua, tổng số doanh nghiệp tăng gần 4 lần, hay hơn 20%/năm. Trong số các

doanh nghiệp, doanh nghiệp thủy sản giảm gần một nửa, hay tốc độ giảm bình quân năm là -8,7%/năm, do tổ chức lại sản xuất kinh doanh. Các ngành kinh tế có số doanh nghiệp tăng lần lượt là: sản xuất điện, khí và nước (58,4%/năm) do mở rộng diện tham gia cung ứng điện, nước cho các thành phần kinh tế. Tiếp đến là các doanh nghiệp y tế (45,4%/năm, nhất là cung ứng thuốc chữa bệnh và các phòng khám tư), kinh doanh tài sản và tư vấn (41%/năm), giáo dục đào tạo (37,7%/năm), vận tải và thông tin (27,5%/năm), khoa học công nghệ (36,9%/năm), xây dựng (26,8%/năm), văn hóa thể thao (25,4%/năm), kể cả khai thác mỏ (tăng 21,7%/năm), cao hơn mức bình quân chung cả nước. Các ngành công nghiệp và dịch vụ khác tăng chậm như thương mại (19,6%/năm), khách sạn nhà hàng (17,9%/năm), công nghiệp chế biến (16,9%/năm). Các doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp tăng chậm, chỉ tăng bình quân 3,2%/năm. Chính số lượng và cơ cấu của các doanh nghiệp này đã là một trong những nhân tố quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu chung của nền kinh tế. Khi đi sâu phân tích về thu hút lao động và trang bị vốn, cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh, có thể lý giải kỹ hơn về các nhân tố bên trong làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

BẢNG 3: Cơ cấu ngành của doanh nghiệp 2000-2007

	2000	2005	2006	2007
Tổng số	42.288	112.950	131.318	155.771
Nông, lâm nghiệp	925	1.071	1.092	1.151
Thủy sản	2.453	1.358	1.307	1.296
Công nghiệp khai thác	427	1.277	1.369	1.692
Công nghiệp chế biến	10.399	24.017	26.863	31.057
Sản xuất điện, khí và nước	112	2.407	2.554	2.804
Xây dựng	3.999	15.252	17.783	21.029
Thương mại	17.547	44.656	52.505	61.525
Khách sạn, nhà hàng	1.919	4.730	5.116	6.062
Vận tải và thông tin	1.796	6.754	7.695	9.858
Tài chính và tín dụng	935	1.139	1.741	1.494
Khoa học công nghệ	6	24	33	54
Kinh doanh tài sản và tư vấn	1.375	8.674	11.050	15.219
Giáo dục và đào tạo	77	393	785	721
Y tế và cứu trợ xã hội	25	206	256	344
Văn hóa và thể thao	120	397	491	584
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	173	595	670	878
Hoạt động làm thuê	0	0	8	3

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2008, Nxb Thống kê, Hà Nội 2009, tr 124-127.

Các cơ sở kinh doanh này thu hút ngày càng nhiều lao động: 5,27 triệu (năm 1995); 8,27 triệu (năm 2002) và lên tới 13,66 triệu lao động (năm 2007), tăng 54,9% so với năm 2002 và tăng gần 2,6 lần so với năm 1995. Như vậy, tác động tạo việc làm mỗi năm được hơn 1 triệu lao động, góp phần hạn chế tình trạng thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn¹. Số liệu này cũng cho thấy gián tiếp sự chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị, khi tỷ lệ đô thị hóa tính đến ngày 1-4-2009 đã là 29,6%.

Cuộc Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2007 đã cho thấy xu hướng tăng mạnh của các doanh nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ (các ngành dịch vụ truyền thống như bán buôn, bán lẻ, vận tải khi bãi, dịch vụ bưu chính viễn thông,... và cả các ngành dịch vụ mới như dịch vụ hành chính, văn phòng luật sư, tư vấn đầu tư, môi giới, chứng khoán,...), trong đó trong 5 năm 2002-2007, ngành ngân hàng và bảo hiểm tăng 2,5 lần; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng đến 5 lần. Cũng đã ghi nhận sự tăng lên tổng số doanh nghiệp của khu vực ngoài nhà nước (cả trong nước và FDI) do giảm bớt tương đối các DNNN (lao động DNNN giảm từ 34,8% năm 2002 xuống còn 17,7% năm 2007), chủ yếu do tác động của quá trình cổ phần hóa DNNN và đa dạng hóa hình thức sở hữu.

Như bảng trên cho thấy, trong điều kiện kinh tế cả nước tăng trưởng nhanh, với tốc độ bình quân 3 năm là 8,34%/năm, đẩy mạnh công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế² (đặc biệt là chính thức tham gia WTO từ tháng 1-2007), cải cách hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý, các doanh nghiệp cũng đã phát triển mạnh. Đặc biệt, sau Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư sửa đổi năm 2005 và các luật khác, môi trường đầu tư đã được cải thiện nhiều. Có thể nói, các luật lệ thời kỳ đổi mới, nhất là các luật mới ban hành những năm gần đây đã tạo ra không gian kinh tế

thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động và kinh doanh. Sự phát triển mạnh của các doanh nghiệp dân doanh, sự phát triển vượt trội của doanh nghiệp FDI, đóng góp quan trọng của các DNNN đã tạo ra tiềm lực kinh tế ngày càng lớn mạnh cho đất nước. Từ đó, tỷ lệ đóng góp cho ngân sách của các doanh nghiệp so với các khoản thu nội địa (kể cả dầu khí) đã tăng lên về quy mô và đạt tỷ lệ đóng góp, đạt gần 88% nguồn thu nội địa của ngân sách (kể cả dầu khí).

Cũng cần nhận thấy là, các số liệu được phân tích trong bài này là tương ứng bối cảnh khi kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh trên 8%/năm, kinh tế thế giới cũng chưa bộc lộ rõ những yếu kém, hay suy thoái hoặc khủng hoảng tài chính, mặc dù các căn nguyên sâu xa đã tiềm ẩn. Vì vậy, các số liệu rút ra trong giai đoạn này phần nào còn tương đối "đơn giản". Nhưng cũng từ đó, có thể đã phát hiện ra những yếu tố gây trở ngại cho quá trình cải cách và ứng phó với những tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế thế giới từ năm 2008, trong

1. Nhờ các cuộc điều tra trực tiếp và toàn diện mà có thể chỉnh lý lại các sai số do ước lượng hàng năm và các sai số cộng dồn lại, như các số liệu vĩ mô (tổng số dân, phân ra thành thị-nông thôn, nam-nữ, v.v...) và các chỉ tiêu chi tiết hơn.

2. Theo Báo cáo "Kinh doanh 2009" (Doing Business 2009) do Ngân hàng thế giới xuất bản năm 2008 dựa trên các điều tra so sánh 181 nền kinh tế về luật lệ và môi trường kinh doanh, Việt Nam về tổng quát hiện đứng thứ 92/181, trong so sánh với các nước trong vùng thì thấp hơn Xingapo (1/181), Hồng Kông - Trung Quốc (4/181), Nhật Bản (12/181), Thái Lan (13/181); Malaixia (20/181), Hàn Quốc (23/181), Đài Loan -Trung Quốc (61/181), Trung Quốc (83/181), Brunei (88/181); nhưng trội hơn Ấn Độ (122/181), Indônêxia (129/181), Campuchia (135/181), Philippin (140/181), Lào (165/181). Cũng theo Báo cáo này, thứ hạng các chỉ tiêu chi tiết hơn của Việt Nam như sau: khởi sự doanh nghiệp (thứ 108); xây dựng (thứ 67); thuê lao động (thứ 90); đăng ký tài sản (thứ 37); tiếp nhận tín dụng (thứ 43); bảo hộ đầu tư (thứ 170); nộp thuế (thứ 140); buôn bán qua biên giới (thứ 67); hợp đồng (thứ 42) và đóng cửa doanh nghiệp (thứ 124). Trên phạm vi toàn thế giới, trong 6 năm qua đã có hơn 10.000 các chuyên gia đã cung cấp các số liệu và tư liệu cho việc so sánh đánh giá các chỉ tiêu này trên phạm vi toàn cầu.

đó có cả những sai lầm, yếu kém của chúng ta. Do hạn chế chủ đề và khuôn khổ bài viết, việc đề cập trực diện tác động này, cả các vấn đề doanh nghiệp và cân đối kinh tế vĩ mô trong việc ứng phó với suy giảm kinh tế và triển vọng của kinh tế Việt Nam, chúng tôi sẽ xin được đề cập trở lại trong một dịp khác.

2. So sánh hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, khu vực dân doanh và đầu tư nước ngoài

Theo kết quả điều tra, đóng góp của các loại hình doanh nghiệp, các ngành nghề và vùng lãnh thổ cũng không tương đồng. Từ đó, có thể phân tích thấy sự đa dạng của tình hình, cũng như những nguồn dự trữ còn có thể được phát huy trong thời kỳ tới. Nhìn chung, cuộc điều tra đã cho thấy sự tăng tiến cả về số lượng, quy mô, tốc độ và hiệu quả của các doanh nghiệp theo các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế và theo các ngành nghề sản xuất kinh doanh.

Dưới đây sẽ lần lượt phân tích tình hình thu hút lao động, trang bị vốn, công nghệ theo các thành phần kinh tế và các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh.

• **Lao động** được thu hút vào các doanh nghiệp cả nước có đến ngày 31-12-2007 là gần 7,4 triệu người, tăng gần 10% so với năm 2006 và tăng gấp 2 lần năm 2000, với tốc độ bình quân trên 10%/năm. Trong việc thu hút lao động, các doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI ngày càng thu hút lao động nhiều hơn, góp phần giải quyết việc làm cho người dân còn ở tuổi lao động và nhất là thanh niên mới bước vào tuổi lao động, mỗi năm hơn 1 triệu người. Các doanh nghiệp nhà nước thường có quy mô lớn, bình quân trên 500 lao động/doanh nghiệp, trong khi khu vực FDI cũng có quy mô lớn trên 330 lao động/doanh nghiệp, còn các doanh nghiệp dân doanh chỉ chủ yếu là doanh

nh nghiệp vừa và nhỏ, với bình quân dưới 30 lao động/doanh nghiệp. Trong khi doanh nghiệp FDI và DNNN có độ tập trung sản xuất cao hơn, thì các doanh nghiệp dân doanh có quy mô vừa và nhỏ, thích hợp thu hút lao động tại chỗ, sản xuất đáp ứng nhu cầu đa dạng của các địa phương, trong điều kiện kinh tế xã hội rất đa dạng của các địa phương. Điều đặc biệt là các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ thu hút lao động nữ cao nhất (60% năm 2000 và 67% năm 2007) và tăng lên, tiếp đến là doanh nghiệp dân doanh (43% năm 2000 và 38% năm 2007) và sau cùng là các DNNN (40% năm 2000 và 34% năm 2007). Các xu hướng tăng giảm thu hút lao động nói chung, lao động nữ nói riêng, có lẽ chủ yếu do lý do các đặc thù của các ngành nghề kinh doanh. Chẳng hạn, với các xí nghiệp gia công hàng may mặc, da giày hay thậm chí gia công hàng điện tử, thì chẳng những cần nhiều lao động trẻ mà còn cần lao động nữ, có ưu điểm cẩn thận và tỷ mỉ trong lao động. Quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp dân doanh cũng được thu nhỏ đôi chút do mở rộng thêm doanh nghiệp trên khắp các vùng, trong khi các DNNN và doanh nghiệp FDI ngày càng tích tụ vốn và tập trung sản xuất cao hơn, khi đi vào các sản xuất hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thế giới và cả ở thị trường trong nước.

Cuộc điều tra cũng ghi nhận chất lượng đội ngũ lao động, nhưng khác biệt giữa các loại hình doanh nghiệp và sở hữu: theo số liệu Tổng điều tra 2007, hiện có trên 700 lao động tại các doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên, tăng hơn 2 lần, nhưng chỉ chiếm 12% lực lượng lao động các doanh nghiệp. Hơn nữa, tỷ lệ số lao động có trình độ đại học so với tổng số lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao gấp 2 lần ở các DNNN. Cũng với các tiêu chí này, các ngành tài chính, ngân hàng, truyền thông và giáo dục có tỷ lệ lao động tốt nghiệp đại học cao hơn.

BẢNG 4: Thu hút lao động của các doanh nghiệp 2000-2007

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007
Tổng số lao động và bình quân một doanh nghiệp	3.536.998 (83 lao động/DN)	6.237.396 (55 lao động/DN)	6.715.166 (51 lao động/DN)	7.382.160 (47 lao động/DN)
- DNNN	2.088.531 (362 lao động/DN)	2.037.660 (499 lao động/DN)	1.899.937 (513 lao động/DN)	1.763.117 (505 lao động/DN)
- Doanh nghiệp dân doanh	1.010.902 (30 lao động/DN)	2.979.120 (28 lao động/DN)	3.369.855 (27 lao động/DN)	3.933.182 (27 lao động/DN)
- Doanh nghiệp FDI	407.565 (267 lao động/DN)	1.220.616 (330 lao động/DN)	1.445.374 (343 lao động/DN)	1.685.861 (340 lao động/DN)

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, Thực trạng doanh nghiệp. Nxb thống kê, Hà Nội 2009, tr 126-128 và 144-146.

Do số lượng các doanh nghiệp này tăng nhanh, nhưng phân bố không đều theo vùng lãnh thổ và các ngành kinh tế.

• **Trang bị vốn** của các doanh nghiệp đến ngày 31-12-2007 đạt 4.863 nghìn tỷ đồng, tăng 43,8% so với năm 2006 và tăng gấp 4,4 lần năm 2000, đạt tốc độ tăng bình quân 23,6%/năm. Cũng như thu hút lao động, việc trang bị vốn và tài sản nói chung của các DNNN và doanh nghiệp FDI thường là lớn hơn, trong khi các doanh nghiệp dân doanh có trang bị kỹ thuật công nghệ còn thấp kém, nhưng phù hợp với điều kiện kinh doanh phân tán tại các địa phương. Tất cả những điều này có thể giúp khẳng định thêm, theo phân tích các nhân tố tăng trưởng thì nhân tố vốn K đã trở thành nhân tố chủ yếu của tăng trưởng kinh tế (chiếm tới 2/3), còn nhân tố lao động L hay nhân tố tiến bộ khoa học công nghệ TFP (năng suất tổng) và các nhân tố khác chỉ chiếm 1/3 như các nghiên cứu về kinh tế Việt Nam đã khẳng định³.

Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm cả tài sản cố định đầu tư (theo giá trị còn lại), giá trị xây dựng cơ bản dở dang và vốn tài chính dài hạn, cũng như tài sản lưu động (giá trị dưới 10 triệu đồng và thời hạn sử dụng dưới 1 năm) và đầu tư ngắn hạn. Trong những

năm qua, trang bị vốn và cùng với nó là trang bị công nghệ đã được tăng cường mạnh mẽ, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp. Như mọi người đều biết, công nghệ sản xuất và kỹ năng quản lý hiện đại đã được du nhập và thích nghi với hoàn cảnh nước ta đã phát huy tác dụng trong nhiều ngành quan trọng như canh tác, chế biến gỗ, thủy hải sản, công nghệ dầu khí, chế biến nhiều mặt hàng có sức cạnh tranh cao như máy tính và phụ tùng, phần mềm máy tính, chế biến và phân phối điện, dầu khí, xây dựng và lắp ráp máy, các ngành tư vấn và dịch vụ quan trọng như ngân hàng, tài chính, tiền tệ, bất động sản, chứng khoán, v.v... Việc mua bán bản quyền các sáng chế cũng được nhận thức và triển khai ngày càng rộng rãi.

3. Theo tài liệu được dẫn trong nghiên cứu của GS Ohno và các tính toán của Vụ Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê gần đây, nhân tố TFP chiếm khoảng 20-30% và nhân tố lao động chiếm khoảng trên dưới 10% nguồn tăng trưởng. Có đến 2/3 nguồn tăng trưởng là từ tác động của nhân tố vốn, cho thấy phần nào "sự tương đồng" với nhiều quốc gia Đông Nam Á, tăng trưởng dựa chủ yếu vào lợi thế tăng nhanh tiết kiệm-đầu tư từ các nguồn trong và ngoài nước.

BẢNG 5: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm 2000-2007

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007	Tốc độ (%)
<i>Tổng số doanh nghiệp (tỷ đồng)</i>	998.423	2.430.727	3.035.416	4.157.902	22.6
- Doanh nghiệp nhà nước	670.234	1.333.935	1.575.959	1.956.849	16.5
- Doanh nghiệp dân doanh	98.348	607.271	85.848	1.442.319	46.8
- Doanh nghiệp FDI	229.841	489.521	604.609	758.734	18.6
<i>Cơ cấu vốn sản xuất (%)</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước	67,1	54,9	51,9	47,1	
- Doanh nghiệp dân doanh	9,9	25,0	2,8	34,7	
- Doanh nghiệp FDI	23,0	20,1	19,9	18,2	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2008, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009, tr 144.

Qua bảng trên có thể thấy, khu vực doanh nghiệp dân doanh tăng cường đầu tư vốn và công nghệ với tốc độ rất cao và hiện chiếm hơn 1/3 tổng vốn đầu tư các doanh nghiệp cả nước, tạo ra nhiều việc làm đa dạng và các sản phẩm dịch vụ đáp ứng nhu cầu các địa phương. Doanh nghiệp có vốn FDI và doanh nghiệp nhà nước hiện đang giảm quy mô vốn tương đối cũng là xu hướng lành mạnh. Tuy nhiên, khi xét về trình độ trang bị vốn của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các ngành, có thể thấy, mức trang bị đang có sự chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả doanh nghiệp.

Mức trang bị vốn bình quân các doanh nghiệp tăng 14,7%/năm, tức là tăng khoảng gấp đôi sau 5 năm, cho thấy khả năng thay

đổi thiết bị công nghệ hiện đại đã được chú trọng hơn. Trong số các loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp dân doanh tăng tốc độ trang bị vốn cao nhất, đạt bình quân 37,1%/năm, tiếp đến là doanh nghiệp Nhà nước tăng 33,1%/năm và doanh nghiệp FDI chỉ tăng bình quân 9,5%/năm (vì đã có mức độ trang bị vốn và công nghệ khá cao từ trước). Còn nếu tính theo tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn thì quy mô vốn lớn hơn và tốc độ tăng chung đạt là 29,1%/năm, trong khi doanh nghiệp dân doanh tăng tới trên 50%/năm. Điều này cho thấy chính sách tạo thuận lợi kinh doanh đã phát huy tác dụng cho mọi thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh và phát huy hiệu quả không thể chối cãi.

BẢNG 6: Trang bị vốn của các doanh nghiệp

	2005	2006	2007	Tốc độ (%)
<i>Trang bị vốn các doanh nghiệp (tỷ đồng/doanh nghiệp)</i>	23,7	25,8	31,2	14,7
- Doanh nghiệp nhà nước	353,6	470,1	626,0	33,1
- Doanh nghiệp dân doanh	6,6	8,0	12,4	37,1
- Doanh nghiệp FDI	142,8	155,3	171,1	9,5
<i>Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động (triệu đồng/người)</i>	153	213	255	29,1
- Doanh nghiệp nhà nước	421	523	640	23,3
- Doanh nghiệp dân doanh	66	89	150	50,8
- Doanh nghiệp FDI	221	233	231	2,2

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, tr 144-146.

Trong các ngành kinh tế, vùng kinh tế và thành phần kinh tế, trình độ trang bị vốn và công nghệ đã được cải thiện, làm tăng hiệu

quả của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhất là khu vực doanh nghiệp dân doanh.

BẢNG 7: Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	Tốc độ (%)
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất (%)</i>	4,35	4,93	4,58	2,6
- Doanh nghiệp Nhà nước	3,31	3,49	3,49	2,6
- Doanh nghiệp dân doanh	1,49	2,01	2,57	31,1
- Doanh nghiệp FDI	11,25	13,15	11,66	1,8
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)</i>	5,23	6,08	6,24	9,2
- Doanh nghiệp Nhà nước	5,40	6,12	6,76	11,9
- Doanh nghiệp dân doanh	1,21	1,74	2,79	51,6
- Doanh nghiệp FDI	11,82	14,19	13,11	5,3
<i>Năng suất lao động trên doanh thu thuần (triệu đồng/người)</i>	356	409	483	16,5
- Doanh nghiệp nhà nước	421	523	640	23,3
- Doanh nghiệp dân doanh	289	339	427	21,6
- Doanh nghiệp FDI	411	420	450	4,6

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, tr 144-146.

Tuy nhiên, theo thành phần kinh tế, trong khi hiệu quả và năng suất được tăng cường, thì phần đóng góp cho Nhà nước chưa tương xứng.

BẢNG 8: Hiệu quả đóng góp ngân sách so với doanh thu

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	Tốc độ (%)
<i>Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)</i>	7,28	7,00	6,18	-7,9
- Doanh nghiệp nhà nước	7,88	7,27	7,35	-3,4
- Doanh nghiệp dân doanh	3,49	2,98	3,48	-0,1
- Doanh nghiệp FDI	12,74	14,12	10,42	-9,6

Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp, tr 144-146.

Từ các sự kiện nêu trên, nhất là tác động của cơ chế kinh tế đổi mới đã tác động tích cực đến đóng góp trực tiếp vào các nguồn thu nội địa (ngoài dầu khí) của các doanh nghiệp. Như bảng dưới cho thấy, năm 2000 khu vực DNNN đóng góp 43% thu nội địa trong khi

khu vực doanh nghiệp tư nhân chỉ đóng góp 23%, nhưng đến năm 2007, tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp nhà nước vào nguồn thu nội địa còn 29% và các khu vực ngoài nhà nước (trong và ngoài nước) đóng góp 36% thu nội địa.

BẢNG 9: Đóng góp nguồn thu ngân sách của các doanh nghiệp 2000-2007

Chỉ tiêu	2000	2005	2006	2007
Thu ngân sách trong nước (ngoài dầu thô) (tỷ đồng)	90.749	228.287	279.472	315.915
- Thu từ DNNN	19.692 (43%)	39.079 (33%)	46.344 (32%)	50.371 (29%)
- Thu từ doanh nghiệp dân doanh	5.802 (13%)	16.938 (14%)	22.091 (15%)	31.178 (18%)
- Thu từ doanh nghiệp FDI	4.735 (10%)	19.081 (16%)	25.838 (18%)	31.388 (18%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2008, tr 85.

Xu hướng tăng về quy mô (7 năm tăng 2,5 lần đóng góp của các DNNN), nhưng giảm tương đối tỷ lệ đóng góp của DNNN phản ánh tác động một phần của việc cổ phần hóa DNNN, nhưng chủ yếu là do hiệu quả kinh doanh trong điều kiện cơ chế mới của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước cũng tăng cao, do đó có thêm điều kiện đóng góp cho nguồn thu ngân sách. Các doanh nghiệp dân doanh đóng góp lớn hơn 5 lần trong cùng kỳ 7 năm 2000-2007, với tỷ trọng tăng 5 điểm phần trăm là xu hướng lành mạnh. Các doanh nghiệp có vốn FDI đóng góp tăng hơn 6 lần trong cùng kỳ và tỷ trọng tăng 8 điểm phần trăm đã phản ánh tác động của các doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế đang được cải

thiện. Những phân tích sâu hơn cho thấy, cùng với việc huy động thêm các nguồn vốn FDI, cần lựa chọn kỹ hơn các dự án để tạo hiệu quả trực tiếp đúng định hướng của quy hoạch phát triển các ngành và vùng, đồng thời tạo sức lan toả tích cực trong toàn bộ nền kinh tế.

• *Về kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp:* cũng trong khoảng thời gian này, doanh thu thuần của các doanh nghiệp và việc nộp ngân sách cũng đều tăng trưởng khá, trong đó tốc độ và tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI đang tăng cường là xu hướng tích cực, nhất là trong điều kiện Việt Nam đã tham gia WTO từ năm 2007.

BẢNG 10: Đóng góp của các thành phần kinh tế 2000-2007

	2000	2005	2006	2007
GDP (nghìn tỷ đồng, giá thực tế)	441.646	839.211	974.266	1.143.715
- Kinh tế nhà nước	38,52% và tăng 7,72%	38,40% và tăng 7,37%	37,39% và tăng 6,17%	35,93% và tăng 5,91%
- Khu vực dân doanh	48,20% và tăng 5,04%	45,61% và tăng 8,21%	45,63% và tăng 9,37%	46,11% và tăng 7,23%
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	13,28% và tăng 11,44%	15,99% và tăng 13,22%	16,98% và tăng 14,33%	17,96% và tăng 13,04%
GDP (nghìn tỷ đồng giá 1994)	273.666	393.031	425.373	461.344
Tốc độ tăng trưởng so với năm trước	6,79%	8,44%	8,23%	8,46%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009, tr 72, 73, 76 và 80.

Tất cả các yếu tố này đã tác động rất lớn đến tỷ lệ đóng góp cho quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP năm 2000-2007, trong đó tốc độ tăng trưởng của kinh tế nhà nước (có phần quan trọng của doanh nghiệp nhà nước) có xu hướng giảm cả về tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng, trong khi khu vực dân doanh và FDI tăng lên cả về tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng. Có thể cho rằng đây là xu hướng phát triển lành mạnh, khi việc cổ phần hóa DNNN đang được quản lý khá chặt chẽ và việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu trong doanh nghiệp cũng là hướng đi đúng, nhưng cần được kiểm soát chặt, tránh tình trạng phát triển vượt khỏi phạm vi các quy hoạch ngành và vùng. Vấn đề phát triển kinh tế trong điều kiện mới cần được lý giải sâu hơn vì ngoài yếu tố doanh nghiệp là chính, còn có các yếu

tố khác tham gia vào đóng góp GDP của các khu vực kinh tế này.

3. Mấy nhận xét sơ bộ

3.1. Vị trí hàng đầu của DNNN

Khi phân tích về hiệu quả của các DNNN trong sự phát triển chung, cần phân tích toàn diện cả hiệu quả kinh tế trong điều kiện các DNNN còn đảm nhận các chức năng về cung ứng dịch vụ xã hội và các sản phẩm chủ lực trong nền kinh tế, bảo đảm tiền đề giữ vững ổn định chính trị xã hội. Chẳng hạn, ngành điện không chỉ là một tập đoàn kinh tế chịu trách nhiệm kinh doanh, mà còn đảm bảo cung cấp nguồn năng lực chủ yếu các hoạt động kinh tế xã hội. Tập đoàn dầu khí cũng tương tự, không chỉ đảm bảo nguồn thu ngân sách từ khai thác tài nguyên dưới lòng

đất và thêm lục địa, mà còn góp phần bảo đảm cân cán tổng thể về năng lượng (liên quan đến các dạng năng lượng sơ cấp về dầu mỏ, khí đốt), và đóng góp nguồn thu ngân sách quan trọng, nhất là trong giai đoạn khởi động nền kinh tế, bởi lẽ, chỉ riêng tiền thu bán dầu thô cũng đóng góp khoảng 20-25% tổng nguồn thu ngân sách. Đồng thời, cũng cần thấy một số yếu kém trong quản lý các DNNN, làm cho hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế chủ chốt này yếu kém, dưới mức tiềm năng của nó. Chẳng hạn, theo Báo cáo công khai của Kiểm toán nhà nước tháng 8-2009, đã nêu rõ:

Chỉ riêng các hoạt động ngoài ngành của nhiều tập đoàn và công ty 91 cũng có hiệu quả kinh doanh rất thấp, hoặc bị thất thoát, như việc cổ phần hóa tại Vinaconex lên đến hơn 810 tỷ đồng, đang được thu hồi cho công quỹ. Nhiều ví dụ về các dự án của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy, tập đoàn Than và Khoáng sản triển khai chưa hiệu quả, v.v... Còn có thể nêu lên nhiều ví dụ nữa, nhưng đó là nội dung của một nghiên cứu khác. Nguyên nhân của tình trạng này là do cơ chế quản lý các Tập đoàn kinh tế chưa được xây dựng và triển khai tốt. Còn thiếu sự phân biệt giữa chức năng quản lý và chức năng chủ sở hữu, rất dễ dẫn tới việc sử dụng các nguồn lực có nguồn gốc ngân sách, được thực hiện không hiệu quả⁴. Theo Báo cáo công khai vừa qua của Kiểm toán Nhà nước tháng 8-2009, có hơn 7% doanh nghiệp thuộc các tập đoàn kinh tế làm ăn bị thua lỗ, mặc dù đã được nhiều trợ cấp và ưu đãi của Nhà nước⁵. Đó còn là tình trạng “cha chung” nên tài sản, nguồn vốn kiểm toán đã phát hiện tăng hàng trăm tỷ đồng⁶, cũng như doanh thu tăng, chi phí giảm, do đó lợi nhuận trước thuế tăng⁷. Nghiêm trọng hơn, tỷ lệ nợ/tổng nguồn vốn bình quân là 60%, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn là thấp, hoạt động chủ yếu bằng các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng nên tình trạng tài chính bấp bênh⁸.

Mặc dù có nhiều khiếm khuyết như đã nêu, nhưng vai trò điều tiết kinh tế của các DNNN và các tập đoàn kinh tế là cực kỳ

quan trọng, nhất là trong giai đoạn khởi động nền kinh tế như hiện nay. Do đó, vấn đề không phải là DNNN quan trọng đến mức nào, mà là cơ chế quản lý cần thế nào cho hoạt động có hiệu quả. Nhà nước cần có người đại diện chủ sở hữu “thực sự”, có thể kiểm soát việc kinh doanh tài sản này sao cho hiệu quả nhất, nhưng lại không can thiệp quá sâu vào hoạt động bên trong của các DNNN này.

3.2. Hiệu quả của khu vực dân doanh (chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ SME)

Các doanh nghiệp dân doanh với nhiều loại hình đa dạng (như tập thể, tư nhân, công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty cổ phần có hay không có vốn nhà nước) đã ngày càng phát triển, về số lượng doanh nghiệp đã tăng từ 83% năm 2000 lên 95% năm 2007, và về vốn đã tăng từ mức dưới 10% năm 2000 đã tăng lên 35% năm 2007, tạo nên sức bật vượt bậc của các nguồn vốn trong nước (và cả một phần do nguồn kiều hối khá lớn của người Việt Nam định cư ở nước ngoài chuyển vào).

4. Xem báo cáo “Hiệu quả đầu tư công” của Nguyễn Quang Thái tại Sơ-un (Hàn Quốc) và bài tóm tắt đã đăng trên Tạp chí của Viện Khoa học xã hội Việt Nam “Vietnam’s Socio-Economic Development” Review, số 57, tháng 3-2009.

5. Như Tổng công ty Lắp máy Việt Nam lỗ lũy kế đến ngày 31-12-2007 là 23,4 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn lỗ 90,4 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8 lỗ 93,4 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng giao thông 5 lỗ 102,7 tỷ đồng, v.v...

6. Tập đoàn điện lực Việt Nam tăng 270 tỷ đồng; Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản tăng 192 tỷ đồng; Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tăng 171 tỷ đồng, ...

7. Tập đoàn Điện lực tăng gần 159,8 tỷ đồng; Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản tăng 315,6 tỷ đồng; Tổng công ty Địa ốc Sài Gòn tăng 78,4 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng giao thông 5 tăng 64,8 tỷ đồng; Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tăng 58,9 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng Sài Gòn tăng 55,5 tỷ đồng; Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn tăng 110 tỷ đồng, v.v...

8. Cá biệt có những tổng công ty nhà nước vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 1-5% như Tổng công ty Xây dựng giao thông 5 là 1,1%; Tổng công ty Xây dựng giao thông 8 là 3,2%; Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là 5,25%, v.v...

Các xí nghiệp vừa và nhỏ của khu vực kinh tế dân doanh đang phát huy tác dụng mạnh mẽ. Trong các điều kiện mấy năm qua (và trong cả điều kiện suy thoái kinh tế), các doanh nghiệp dân doanh đã làm tốt “nghĩa vụ” xã hội, tạo nhiều việc làm bậc nhất cả nước, góp phần giảm nghèo cho các tầng lớp cư dân ở thành thị và nông thôn, ngay cả khi trình độ tay nghề của người lao động chưa cao để có thể tham gia các loại hình như DNNN hay doanh nghiệp FDI.

Như đã phân tích trên, các doanh nghiệp dân doanh thường có mức thu hút lao động tương đối nhỏ, phù hợp với quy mô của các gia đình, thân tộc hay làng xã, với khoảng 30 lao động/doanh nghiệp (trong khi doanh nghiệp FDI là trên 300 lao động/doanh nghiệp và DNNN là trên 500 lao động/doanh nghiệp). Mức trang bị vốn các doanh nghiệp dân doanh cũng nhỏ hơn, bình quân năm 2007 chỉ khoảng hơn 12 tỷ đồng/doanh nghiệp (tương đương khoảng 700 nghìn USD/doanh nghiệp) và trang bị tài sản cố định và vốn tài chính dài hạn là 150 triệu đồng/lao động (tương đương 9000USD/người, mức mua một ô tô loại nhỏ, kỹ thuật trung bình cho lái xe). Đó là mức có thể thực hiện góp vốn đầu tư tương đối đơn giản:

- Nếu so sánh cùng kỳ về vốn (hơn 600 tỷ đồng với bình quân mỗi DNNN là thấp hơn 50 lần và 10 triệu USD cho một doanh nghiệp FDI là thấp hơn 15 lần, và chỉ gần bằng 1/3 so với mức bình quân chung các loại hình doanh nghiệp);

- Nếu so sánh về giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn thì mức bình quân của DNNN là 511 triệu đồng/lao động lớn gấp hơn ba lần (150 triệu đồng/lao động với doanh nghiệp dân doanh) và doanh nghiệp FDI là 231 triệu đồng/lao động, cũng lớn gấp rưỡi và chỉ bằng 60% của mức bình quân chung các loại hình doanh nghiệp.

Vì vậy, các doanh nghiệp dân doanh dễ thành lập hơn, dễ hoạt động hơn với nhiều loại hình đa dạng, thậm chí là công ty mang tính chất tư nhân hay gia đình, làng xã, nên

huy động vốn, thu hút lao động và cả quản lý cũng có thể sớm đi vào hoạt động sau khi nhận được đăng ký kinh doanh. Chính như vậy, mức đóng góp cho nền kinh tế của các doanh nghiệp dân doanh ngày càng cao:

- Xét trên tổng thể, các doanh nghiệp dân doanh chiếm hơn 3/7 doanh thu thuần cả nước;

- Tỷ lệ nộp ngân sách trên doanh thu bằng khoảng 50% mức bình quân các doanh nghiệp cả nước;

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bằng hơn 50% mức bình quân cả nước;

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu bằng gần 50% mức bình quân cả nước;

- Về năng suất lao động tính bằng doanh thu thuần/lao động gần bằng mức bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cả nước.

Tất nhiên, nếu so sánh theo từng doanh nghiệp thì doanh thu thuần của từng doanh nghiệp lại rất khiêm tốn vì quy mô lao động và vốn khá khiêm tốn. Chúng có thể lập thành các “vệ tinh” cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho các DNNN hay các doanh nghiệp FDI (như công nghiệp và dịch vụ phụ trợ), cung ứng rau và thực phẩm tươi sống cho các đô thị, cung ứng các dịch vụ đa dạng ở thành thị và nông thôn các vùng cả nước, sản xuất các hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống, v.v...

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy một nhược điểm cố hữu của các doanh nghiệp loại hình này là công nghệ thấp xét trên hầu hết các tiêu chí, nhất là thiếu các bí quyết công nghệ, trình độ tay nghề của lao động nói chung là thấp và hay bị luân chuyển, v.v... nên nếu các doanh nghiệp này không gắn kết với nhau và hình thành “vệ tinh” của các DNNN và doanh nghiệp FDI thì khả năng phát triển sẽ dần bị hạn chế. Vị trí của các doanh nghiệp dân doanh đang ngày càng được khẳng định và cần được quản lý một cách tốt hơn, tránh cách báo cáo theo kiểu thành tích, mang tính “ganh đua” các địa phương, nhất

là trong điều kiện ngân sách địa phương bị chia cắt như hiện nay.

3.3. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài FDI: hiệu quả, tiềm năng và vấn đề cần điều chỉnh

Sau 20 năm hoạt động (1988-2009), ngày nay với hơn 4200 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, đang ngày càng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đóng góp hơn 30% tổng nguồn vốn đầu tư năm 2008 và làm ra một khối lượng GDP ngày càng lớn⁹, nhất là tại vùng Đông Nam Bộ, nơi có 68,7% doanh nghiệp và 72,6% về vốn sản xuất kinh doanh.

Tác động của các doanh nghiệp FDI có thể kể ra như sau:

- Cung cấp nguồn vốn lớn, công nghệ cao, có sức cạnh tranh lớn mà còn có tác động rất tích cực trên các phương diện. Đến nay các dự án FDI còn hiệu lực có số vốn lên tới hơn 150 tỷ USD và vốn điều lệ lên tới hơn 50 tỷ USD. Số vốn thực hiện mỗi năm được hơn 10 tỷ USD đã làm cho nền kinh tế thêm sức cạnh tranh. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn là cao nhất trong các khu vực kinh tế;

- Thu hút và sử dụng lao động kỹ thuật và chuyển giao kỹ năng quản lý hiện đại. Đến nay có hơn 1,5 triệu lao động làm việc trực tiếp và hàng triệu lao động làm việc ở khu vực kế cận, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ cho toàn bộ nền kinh tế;

- Mở rộng thị trường trong nước và nhất là bán sản phẩm và dịch vụ có sức cạnh tranh mạnh ra thị trường quốc tế. Điều này càng quan trọng hơn vì Việt Nam đã tham gia WTO và sản phẩm Việt Nam có sức cạnh tranh khá, v.v...

Tuy nhiên cũng cần thấy, một số dự án FDI đã được đăng ký, nhưng không thực đáp ứng quy hoạch phát triển của ngành và vùng, sản xuất dưới dạng gia công là chính, thực hiện giải ngân dự án đầu tư rất chậm, một số dự án thực hiện hiệu quả thấp; vốn

đầu tư của các tập đoàn xuyên quốc gia còn quá ít. Do đó, trong thời gian tới cần có rà soát lại để điều chỉnh hướng thu hút vốn FDI cho hiệu quả hơn, tạo sức lan tỏa mạnh trong nền kinh tế, tạo sự liên kết kinh tế nước ta với thế giới trong điều kiện hội nhập sâu rộng hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2008.
2. Kiểm toán nhà nước. Báo cáo công khai. Báo cáo kiểm toán năm 2008 và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Hà Nội, 2009.
3. Ngân hàng Thế giới. Huy động và sử dụng vốn. Hà Nội, 2008.
4. Nguyễn Quang Thái. Mấy vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 5 và 6/2004.
5. Nguyễn Quang Thái (chủ biên). Toàn cảnh kinh tế Việt Nam (2 tập): Tổng quan kinh tế vĩ mô và các địa phương, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
6. Nguyễn Quang Thái (chủ biên). Toàn cảnh kinh tế Việt Nam: Các ngành kinh tế Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. Nguyễn Quang Thái. Mấy vấn đề phát triển doanh nghiệp hiện nay. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, năm 2007.
8. Nguyễn Quang Thái. Vietnam's public investment. Tạp chí "Vietnam's socio-economic development, số 57, tháng 3/2009, tr3-12.
9. Tổng cục Thống kê. Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2007. Tập 2. Cơ sở sản xuất kinh doanh. Nxb Thống kê. Hà Nội, 2008.
10. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê năm 2008. Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội năm 2009.
11. Tổng Cục Thống kê. Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra các năm 2006, 2007 và 2008. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2009.
12. World Bank. Doing Business 2009. Comparing regulation in 181 economics. Washington, 2008.

9. Khai thác dầu khí 100%; sản xuất 98% điều hòa nhiệt độ, 98% máy giặt; 94% tủ lạnh; sản xuất và lắp ráp 68% ôtô; sản xuất 66% xe máy và 40% hàng may mặc cả nước.